

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3353/TTr-SNN ngày 04 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá các loại rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương, đơn vị về Quy định khung giá rừng trên địa bàn để áp dụng, thực hiện theo quy định pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự, thủ tục thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định pháp luật.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật. Đề nghị điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý việc sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và các nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất; việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp của các tổ chức do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế kiểm tra hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo đúng quy định hiện hành.

5. UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨ NHAI**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)	427.048	556.922	427.048	556.922		
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	237.033	315.592	237.033	315.592		
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	113.827	150.565	113.827	150.565		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	123.414	175.438	123.414	175.438		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	74.509	113.884	74.509	113.884		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<i>II</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)	422.281	553.965	422.281	553.965		
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	242.178	320.134	242.178	320.134		
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	95.249	128.133	95.249	128.133		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	48.050	64.902	48.050	64.902		
B	Rừng phòng hộ						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	243.643	322.793	243.172	321.757	471	1.036
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	55.217	73.276	55.048	72.993	169	282
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	126.074	177.103	124.379	175.031	1.695	2.072
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	61.721	96.006	59.838	93.464	1.883	2.542
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
C	Sản xuất						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	227.985	299.397	226.902	297.984	1.083	1.412
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	111.779	146.337	111.516	145.490	264	847
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	52.245	68.500	52.076	68.124	169	377
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	124.274	172.932	122.391	170.577	1.883	2.354
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	64.062	92.348	61.990	89.805	2.072	2.542
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	20.092	41.700	17.267	38.687	2.825	3.013
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	82.073	110.218	81.885	110.077	188	141
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	36.543	50.605	36.401	50.275	141	330

2. Rừng trồng

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
<i>I</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1	Xoan_2012 (V)	72.207	98.822	27.160	29.581	42.626	71.662
2	Xoan_2008 (VI)	67.312	90.538	8.870	12.628	54.684	81.668
<i>II</i>	<i>Dưới 5 năm</i>						
B	Rừng phòng hộ						
<i>I</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1	Keo_2016	132.772	172.620	56.566	57.922	74.850	116.054
2	Mỡ_2016	128.272	156.972	56.566	57.922	70.350	100.406
3	Keo+Mỡ_2016	125.322	158.224	56.566	57.922	67.400	101.658
<i>II</i>	<i>Dưới 5 năm</i>						
1	Keo						
-	Năm thứ nhất	67.410	120.600	33.705	33.705	33.705	86.895
-	Năm thứ hai	92.825	142.660	46.412	46.412	46.412	96.247
-	Năm thứ ba	97.794	154.704	48.897	48.897	48.897	105.807
-	Năm thứ tư	98.431	156.130	49.216	49.216	49.216	106.914

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HOÁ
(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	241.239	314.073	241.239	314.073		
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	116.210	151.962	116.210	151.962		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	50.030	65.483	50.030	65.483		
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=8.000 cây)	99.882	148.833	99.882	148.833		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	27.511	61.639	27.511	61.639		
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	46.568	63.601	46.568	63.601		
B	Rừng phòng hộ						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	107.781	142.335	107.668	142.118	113	217
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	43.683	56.815	43.589	56.627	94	188
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	73.882	124.602	71.905	122.342	1.977	2.260
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)	38.056	82.887	35.608	79.780	2.448	3.107
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)	104.536	163.179	102.088	160.072	2.448	3.107
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	16.034	21.373	15.893	21.137	141	235
C	Sản xuất						

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	260.572	331.930	259.254	329.952	1.318	1.977
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	112.305	148.465	112.117	148.183	188	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	39.344	51.689	39.175	51.425	169	264
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	135.690	183.127	134.183	181.150	1.507	1.977
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m ³ ; nứa TB=10.000 cây)	42.940	72.555	40.774	69.919	2.166	2.637
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	21.325	45.074	18.689	41.873	2.637	3.202
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	4.675	6.367	4.440	6.179	235	188

2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
I	Từ 5 năm trở lên						
1	Lim+Mỡ_2012	252.299	320.910	26.543	28.964	223.335	294.367
2	Lim+Mỡ_2013	203.626	296.241	24.994	27.128	176.498	271.247
3	Lim+Lát_2013	303.828	458.427	24.994	27.128	276.700	433.434
4	Lim+Lát_2015	254.916	399.947	22.160	23.516	231.400	377.786
5	Keo; Bồ đề_2005-2007 (VII)	91.180	109.428	17.292	21.644	69.536	92.136
6	Keo; Xoan_2002-2004 (VIII)	92.771	128.072	20.712	25.761	67.010	107.360
7	Keo_1999-2001 (IX)	136.475	164.762	24.808	30.275	106.200	139.954
8	Xoan_1996-1998 (X)	60.907	123.282	21.351	27.317	33.590	101.931
9	Xoan; Keo_1993-1995 (XI)	60.371	123.220	25.573	32.139	28.232	97.646
10	Bạch đàn; Bồ đề <1993 (XII)	92.109	170.660	27.159	33.949	58.160	143.501
11	Mỡ_2007-2011 (III)	94.330	137.838	14.437	17.830	76.500	123.401
12	Mỡ; Trám_2002-2006 (IV)	103.640	151.336	19.503	24.305	79.335	131.833

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	Mỡ;Trám;Quế 1997-2001 (V)	117.981	161.737	18.931	24.554	93.428	142.806
14	Mỡ; Sầu 1992-1996 (VI)	213.523	279.197	25.573	32.139	181.384	253.624
15	Lát 2002-2006 (IV)	246.055	299.497	19.503	24.305	221.750	279.994
16	Lát; Đinh 1997-2001 (V)	281.218	357.129	18.931	24.554	256.664	338.198
17	Lát 1992-1996 (VI)	318.789	416.643	25.573	32.139	286.650	391.070
18	Lim xanh 2002-2011 (II)	203.184	279.562	17.292	21.644	181.540	262.270
19	Lim xanh 1992-2001 (III)	224.749	289.880	22.675	28.829	195.920	267.205
II	Dưới 5 năm						
1	Lim xanh+Lát						
-	Năm thứ nhất	50.881	119.763	25.441	25.441	25.441	94.323
-	Năm thứ hai	62.859	135.923	31.429	31.429	31.429	104.493
-	Năm thứ ba	69.626	149.708	34.813	34.813	34.813	114.895
-	Năm thứ tư	73.874	162.464	36.937	36.937	36.937	125.527
B	Rừng phòng hộ						
I	Từ 5 năm trở lên						
1	Mỡ_2013	78.844	122.095	24.994	27.128	51.716	97.102
2	Quế_2016	90.956	165.325	19.900	22.304	68.652	145.425
3	Quế_2017	80.082	153.635	18.738	20.602	59.480	134.897
4	Lim xanh+Mỡ_2015	126.808	182.098	22.160	23.516	103.292	159.937
5	Lim xanh+Mỡ_2016	118.263	169.217	20.867	21.743	96.520	148.350
II	Dưới 5 năm						
1	Lim xanh+Quế						
-	Năm thứ nhất	50.881	113.391	25.441	25.441	25.441	87.950
-	Năm thứ hai	62.859	128.828	31.429	31.429	31.429	97.398
-	Năm thứ ba	69.626	141.867	34.813	34.813	34.813	107.054
-	Năm thứ tư	73.874	153.853	36.937	36.937	36.937	116.916
2	Quế						
-	Năm thứ nhất	47.911	108.631	23.955	23.955	23.955	84.675
-	Năm thứ hai	59.189	123.447	29.595	29.595	29.595	93.853
-	Năm thứ ba	65.561	135.900	32.781	32.781	32.781	103.119
-	Năm thứ tư	70.073	147.510	35.036	35.036	35.036	112.473

Phụ lục III**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	202.671	261.831	202.671	261.831		
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	120.991	158.016	120.991	158.016		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	129.853	174.025	129.853	174.025		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	57.082	91.318	57.082	91.318		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<i>II</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
B	Rừng phòng hộ						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	224.422	295.456	224.281	294.919	141	537
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	112.089	150.522	111.995	149.985	94	537
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	32.688	52.836	31.275	50.811	1.412	2.024
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<i>II</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
C	Sản xuất						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	135.199	177.412	134.869	176.659	330	753
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=10.000 cây)	84.440	112.809	82.886	110.662	1.554	2.147
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
I	Từ 5 năm trở lên						
1	Lim xanh + Lim xẹt_2001	264.812	313.427	9.313	14.632	250.180	304.114
2	Lim xanh + Lim xẹt_2002	266.427	309.168	8.769	13.949	252.478	300.399
3	Lim xanh + Lim xẹt_2006	230.214	274.936	10.087	14.439	215.775	264.848
4	Lim xanh + Lim xẹt_2008	215.469	258.810	10.087	14.439	201.030	248.723
5	Lim xanh + Lim xẹt_2009	203.015	250.870	8.422	11.815	191.200	242.448
6	Lim xanh + Lim xẹt_2010	192.350	243.573	7.930	10.980	181.370	235.642
7	Lim xanh + Re_2014	114.363	213.916	23.534	25.398	88.965	190.381
8	Lim xanh + Re_2015	93.401	199.430	22.160	23.516	69.885	177.269
II	Dưới 5 năm						
B	Rừng phòng hộ						
I	Từ 5 năm trở lên						
II	Dưới 5 năm						

Phụ lục IV**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	218.309	288.177	218.168	287.894	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	153.520	197.911	153.425	197.676	94	235
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	147.031	201.924	145.242	199.758	1.789	2.166
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)	41.774	66.307	39.797	63.858	1.977	2.448
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	173.038	232.748	172.897	232.466	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	91.921	122.381	91.874	122.173	47	207
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	50.054	65.315	50.036	65.127	19	188
C	Sản xuất						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	147.080	186.985	146.910	186.646	169	339
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	50.678	67.444	50.537	67.115	141	330
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						

6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	125.114	163.097	124.596	162.673	518	424
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	33.027	44.144	32.697	43.937	330	207

2. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	Từ 5 năm trở lên						
1	Lát_2016	170.398	235.869	56.566	57.922	112.476	179.303
2	Lim xanh+Lim xẹt_1979	285.593	531.802	11.541	44.243	241.350	520.261
II	Dưới 5 năm						
1	Giổi xanh						
-	Năm thứ nhất	63.475	94.688	31.737	31.737	31.737	62.951
-	Năm thứ hai	87.406	113.939	43.703	43.703	43.703	70.236
-	Năm thứ ba	92.085	123.704	46.042	46.042	46.042	77.662
-	Năm thứ tư	92.762	138.568	46.381	46.381	46.381	92.187
2	Giẻ đỏ						
-	Năm thứ nhất	63.475	83.564	31.737	31.737	31.737	51.827
-	Năm thứ hai	87.406	101.575	43.703	43.703	43.703	57.872
-	Năm thứ ba	92.085	109.956	46.042	46.042	46.042	63.914
-	Năm thứ tư	92.762	116.497	46.381	46.381	46.381	70.116

Phụ lục V**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	144.404	185.047	144.309	184.764	94	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	25.621	34.604	25.574	34.415	47	188
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)	130.367	171.466	129.661	170.515	706	951
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m ³ ; nứa TB=10.000 cây)	53.113	72.870	52.218	71.665	895	1.205
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	73.914	101.366	73.631	100.698	282	669

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	31.290	42.579	31.149	41.911	141	669
C	Sản xuất						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	24.663	32.110	24.409	31.921	254	188

Phụ lục VI
KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:*Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	78.463	104.192	78.369	103.816	94	377
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m ³ ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						

4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
C	Sản xuất						

2. Rừng trồng:*Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	Từ 5 năm trở lên						
1	Keo_2015	123.991	155.014	58.275	60.139	63.852	96.739
2	Keo_2016	116.755	146.441	56.566	57.922	58.833	89.874
II	Dưới 5 năm						

Phụ lục VII**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng đặc dụng						
B	Rừng phòng hộ						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
5	Rừng phục hồi (<10 m ³)	14.389	20.150	14.201	19.115	188	1.036
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						

1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
C	Sản xuất						